

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG**

*(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2015



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25

23273

ÔNG T  
CỔ PHẦN  
TẢI DẦU  
KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

CHẤY - T

N. 01001  
CÔNG  
TRÁCH NH  
DELI  
VIỆT  
HÀNG ĐÀ

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Quốc Phương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên
Ông Bùi Văn Đại	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Phong	Thành viên
Ông Vũ Việt Linh	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Quang Huy	Giám đốc
Ông Phạm Hồng Chấn	Phó Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

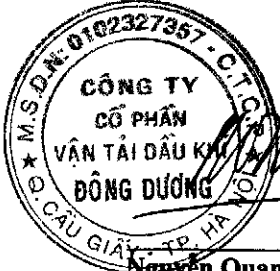
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

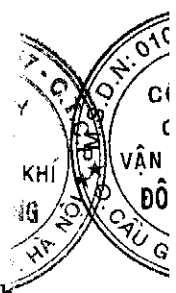
Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



*(Signature)*  
Nguyễn Quang Huy  
Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2016



Số: 523 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2016, từ trang 03 đến trang 25, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyên  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 3 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0910-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>92.359.940.088</b>	<b>144.852.861.313</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>35.670.372.120</b>	<b>48.779.568.961</b>
1. Tiền	111		4.560.372.120	6.099.568.961
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.110.000.000	42.680.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>53.502.226.017</b>	<b>92.053.045.592</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	51.128.701.181	87.553.790.923
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		331.445.849	319.551.480
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.130.478.561	7.233.694.739
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.060.493.146)	(3.725.809.732)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		972.093.572	671.818.182
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>2.256.627.383</b>	<b>2.639.059.601</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.637.034.210	2.794.031.577
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(380.406.827)	(154.971.976)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>930.714.568</b>	<b>1.381.187.159</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	908.694.848	1.359.167.439
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	22.019.720	22.019.720
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>72.027.964.457</b>	<b>83.803.252.947</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>294.487.500</b>	<b>294.487.500</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	294.487.500	294.487.500
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>70.415.201.718</b>	<b>81.760.376.950</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	70.415.201.718	81.753.390.290
- Nguyên giá	222		135.249.439.960	186.359.998.661
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.834.238.242)	(104.606.608.371)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	6.986.660
- Nguyên giá	228		92.920.000	92.920.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(92.920.000)	(85.933.340)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.318.275.239</b>	<b>1.748.388.497</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.318.275.239	1.748.388.497
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>164.387.904.545</b>	<b>228.656.114.260</b>




Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>66.856.486.915</b>	<b>134.996.382.376</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>53.135.069.111</b>	<b>114.773.560.380</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	38.953.460.393	80.850.140.126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		427.418.654	28.186.649
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	2.068.745.496	515.987.037
4. Phải trả người lao động	314		3.400.013.421	2.170.899.604
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.803.344.919	437.783.541
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		632.000.000	865.309.092
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.748.517.330	844.716.286
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	1.440.000.000	29.060.538.045
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14	661.568.898	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.721.417.804</b>	<b>20.222.821.996</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	4.571.417.804	20.222.821.996
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	9.150.000.000	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>97.531.417.630</b>	<b>93.659.731.884</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>97.531.417.630</b>	<b>93.659.731.884</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. (Lỗ) lũy kế	421		(2.468.582.370)	(6.340.268.116)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(6.340.268.116)	(7.741.544.958)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.871.685.746	1.401.276.842
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>164.387.904.545</b>	<b>228.656.114.260</b>

  
 Nguyễn Thị Huyền  
 Người lập biểu

Ngày 16 tháng 3 năm 2016

  
 Doãn Văn Chiến  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Quang Huy  
 Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 02-DN**  
 Đơn vị: VND

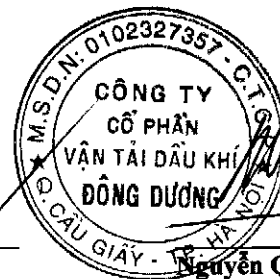
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	328.419.146.091	446.934.898.727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	389.418.250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	328.419.146.091	446.545.480.477
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	313.984.186.826	433.983.412.831
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.434.959.265	12.562.067.646
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.668.419.688	2.778.774.378
7. Chi phí tài chính	22		773.854.065	1.518.784.515
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		773.854.065	1.518.784.515
8. Chi phí bán hàng	25	21	1.537.870.000	478.438.945
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	8.361.018.803	12.627.821.916
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.430.636.085	715.796.648
11. Thu nhập khác	31	22	1.189.323.646	735.853.780
12. Chi phí khác	32	23	2.500.953.386	50.373.586
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.311.629.740)	685.480.194
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.119.006.345	1.401.276.842
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	247.320.599	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.871.685.746	1.401.276.842
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	387	140



100  
CC  
-CHI  
YE  
VIỆ  
/SE

Nguyễn Thị Huyền  
 Người lập biểu

Doãn Văn Chiến  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy  
 Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

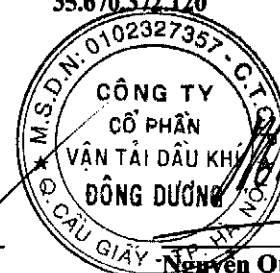
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Mẫu số B 03-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.119.006.345	1.401.276.842
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	19.085.229.607	18.435.189.770
Các khoản dự phòng	03	221.687.163	3.107.604.076
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(67.857.744)	(3.013.756.480)
Chi phí lãi vay	06	773.854.065	1.518.784.515
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.131.919.436	21.449.098.723
Thay đổi các khoản phải thu	09	39.287.252.828	(996.082.651)
Thay đổi hàng tồn kho	10	156.997.367	(753.736.782)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(49.497.624.670)	11.890.178.466
Thay đổi chi phí trả trước	12	880.585.849	2.041.128.404
Tiền lãi vay đã trả	14	(773.854.065)	(1.538.180.320)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.164.553.027	3.270.170.430
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.436.829.890)	(1.860.947.767)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>10.912.999.882</b>	<b>33.501.628.503</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(25.265.089.017)	(8.523.100.182)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	18.116.127.318	2.103.401.614
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	6.000.000.000
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.597.303.021	2.677.016.600
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(5.551.658.678)</b>	<b>2.257.318.032</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	24.200.000.000	70.096.105.299
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(42.670.538.045)	(88.106.105.299)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(18.470.538.045)</b>	<b>(18.010.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(13.109.196.841)</b>	<b>17.748.946.535</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	48.779.568.961	31.030.622.426
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	35.670.372.120	48.779.568.961

Nguyễn Thị Huyền  
Người lập biểu

Đoàn Văn Chiến  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy  
Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102327357 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 131 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 278 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải bằng ô tô; buôn bán xăng, dầu khí hóa lỏng; kinh doanh hạt nhựa, kinh doanh các ngành gas, bao gồm chế tạo sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang khí hóa lỏng; sửa xe bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản; dịch vụ quảng cáo thương mại, bán phụ tùng, thiết bị máy móc dân dụng và công nghiệp; đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



11/11  
3  
11  
H  
N  
11/11

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI VỀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP**

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

27357  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
VẬN TẢI  
DẦU KHÍ  
ĐÔNG  
DƯƠNG  
Y - TP. H

1/2/14

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm 2015</b>
	<b>Số năm</b>
Máy móc và thiết bị	4 - 5
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa và bảo dưỡng các phương tiện vận chuyển và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích theo ước tính của Ban Giám đốc Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

327353  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
VẬN TẢI DẦU KHÍ  
ĐÔNG DƯƠNG  
TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 2.468.582.370 VND, khoản lỗ này sẽ được xác định phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế và có thể được dùng để bù trừ với các khoản lợi nhuận chịu thuế của các năm tiếp theo nhưng không quá 05 năm kể từ năm phát sinh. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	550.828.130	405.770.200
Tiền gửi ngân hàng (i)	4.009.543.990	5.693.798.761
Các khoản tương đương tiền (ii)	31.110.000.000	42.680.000.000
	<u>35.670.372.120</u>	<u>48.779.568.961</u>

- (i) Tiền gửi Ngân hàng bao gồm số tiền 13.969.358 VND gửi tại Ngân hàng thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị phong tỏa. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, bao gồm số tiền 610.000.000 VND là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị phong tỏa. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>13.736.812.021</b>	<b>18.555.804.922</b>
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	3.384.937.394	4.754.237.549
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Hoàn Kiếm	2.278.124.627	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương	2.038.145.163	5.091.313.682
Công ty Cổ phần Việt Xô Gas	1.719.736.808	2.557.909.757
Đối tượng khác	4.315.868.029	6.152.343.934
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (xem Thuyết minh số 28)</b>	<b>37.391.889.160</b>	<b>68.997.986.001</b>
	<b>51.128.701.181</b>	<b>87.553.790.923</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn:</b>	<b>4.130.478.561</b>	<b>7.233.694.739</b>
Ký cược, ký quỹ	-	2.200.000.000
Tạm ứng	1.802.034.335	2.437.922.653
Khác	2.328.444.226	2.595.772.086
<b>b. Dài hạn:</b>	<b>294.487.500</b>	<b>294.487.500</b>
Ký cược, ký quỹ	294.487.500	294.487.500
	<b>4.424.966.061</b>	<b>7.528.182.239</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.327.761.274	380.406.827	1.236.037.873	154.971.976
Công cụ, dụng cụ	-	-	5.625.000	-
Hàng hoá	1.309.272.936	-	1.552.368.704	-
<b>Cộng</b>	<b>2.637.034.210</b>	<b>380.406.827</b>	<b>2.794.031.577</b>	<b>154.971.976</b>

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 236.486.726 VND (năm 2014: 154.971.976 VND) và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 11.051.874 VND.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>908.694.848</b>	<b>1.359.167.439</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	908.694.848	1.359.167.439
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.318.275.239</b>	<b>1.748.388.497</b>
- Dịch vụ thuê xe bồn LPG	1.062.000.000	1.180.000.000
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	256.275.239	568.388.497
	<b>2.226.970.087</b>	<b>3.107.555.936</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG**Tầng 14, tòa nhà Việt Á, Duy Tân  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2015	3.827.988.941	182.460.768.356	71.241.364	186.359.998.661
Mua sắm mới	-	27.456.743.637	-	27.456.743.637
Thanh lý trong năm	-	(78.567.302.338)	-	(78.567.302.338)
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>3.827.988.941</b>	<b>131.350.209.655</b>	<b>71.241.364</b>	<b>135.249.439.960</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2015	2.801.857.607	101.746.038.850	58.711.914	104.606.608.371
Trích khấu hao trong năm	368.559.441	18.697.154.056	12.529.450	19.078.242.947
Thanh lý trong năm	-	(58.850.613.076)	-	(58.850.613.076)
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>3.170.417.048</b>	<b>61.592.579.830</b>	<b>71.241.364</b>	<b>64.834.238.242</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 31/12/2015	657.571.893	69.757.629.825	-	70.415.201.718
Tại ngày 31/12/2014	1.026.131.334	80.714.729.506	12.529.450	81.753.390.290

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 14.720.265.082 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 60.956.947.420 VND) để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (xem chi tiết tại Thuyết minh số 16).

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.018.143.581 VND (năm 2014: 908.846.307 VND).

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>3.780.288.691</b>	<b>3.780.288.691</b>	<b>1.439.991.439</b>	<b>1.439.991.439</b>
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	1.045.000.000	1.045.000.000	-	-
Các đối tượng khác	2.735.288.691	2.735.288.691	1.439.991.439	1.439.991.439
<b>b. Phải trả người bán các bên liên quan (xem Thuyết minh số 28)</b>	<b>35.173.171.702</b>	<b>35.173.171.702</b>	<b>79.410.148.687</b>	<b>79.410.148.687</b>
	<b>38.953.460.393</b>	<b>38.953.460.393</b>	<b>80.850.140.126</b>	<b>80.850.140.126</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG**Tầng 14, tòa nhà Việt Á, Duy Tân  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	31/12/2014 VND	Phát sinh trong năm		31/12/2015 VND
		Số phải nộp/thu trong năm VND	Số đã nộp/thu trong năm VND	
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	22.019.720	-	-	22.019.720
Thuế GTGT đầu ra	22.019.720	-	-	22.019.720
<b>Cộng</b>	<b>22.019.720</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22.019.720</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	440.169.388	4.627.459.261	3.477.166.388	1.590.462.261
Thuế GTGT đầu ra	440.169.388	4.627.459.261	3.477.166.388	1.590.462.261
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	247.320.599	-	247.320.599
Các loại thuế khác	75.817.649	117.715.520	50.428.079	143.105.090
Thuế thu nhập cá nhân	75.817.649	113.715.520	46.428.079	143.105.090
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	-	96.701.527	8.843.981	87.857.546
Phạt hành chính về thuế	-	96.701.527	8.843.981	87.857.546
<b>Cộng</b>	<b>515.987.037</b>	<b>5.089.196.907</b>	<b>3.536.438.448</b>	<b>2.068.745.496</b>

**13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Hợp đồng số 36/PV- PETROTRANS	29.060.538.045	29.060.538.045	-	29.060.538.045	-	-
Hợp đồng số 290115-757247- 01-SME ngày 29/01/2015	-	-	8.500.000.000	8.500.000.000	-	-
Hợp đồng số 300915-757247- 02-SME ngày 30/09/2015	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 16)	-	-	1.440.000.000	-	1.440.000.000	1.440.000.000
<b>Cộng</b>	<b>29.060.538.045</b>	<b>29.060.538.045</b>	<b>13.440.000.000</b>	<b>41.060.538.045</b>	<b>1.440.000.000</b>	<b>1.440.000.000</b>

**14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Số dư dự phòng phải trả ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là chi phí trích trước sửa chữa lớn cho dự án CNG ở Thái Bình.

**15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Số dư phải trả dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chủ yếu phản ánh khoản tiền nhận đặt cọc của lái xe taxi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong kỳ		31/12/2015	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND			Giá trị VND	trả nợ VND
Vay dài hạn	-	-	12.200.000.000	1.610.000.000	10.590.000.000	10.590.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	-	-	12.200.000.000	1.610.000.000	10.590.000.000	10.590.000.000
<b>Cộng</b>	-	-	<b>12.200.000.000</b>	<b>1.610.000.000</b>	<b>10.590.000.000</b>	<b>10.590.000.000</b>

Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 1502LAV201500527 ký ngày 03 tháng 8 năm 2015 nhằm thanh toán tiền mua đầu kéo. Thời hạn cho vay là 60 tháng từ ngày nhận nợ đầu tiên là ngày 03 tháng 8 năm 2015 đến ngày 03 tháng 8 năm 2020 (không có ân hạn). Khoản vay sẽ được trả đều 20 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng kể từ ngày giải ngân Khoản vay đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất 8,5%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên và lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả sau của Agribank Hoàn Kiếm + 2,5% - 3%/năm, trả nợ lãi hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng 08 đầu kéo hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 14.720.265.082 VND (xem Thuyết minh số 10).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	1.440.000.000	17.106.750.669
Trong năm thứ hai	2.440.000.000	21.880.928.430
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	6.710.000.000	30.970.096.011
	<b>10.590.000.000</b>	<b>69.957.775.110</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn)	1.440.000.000	17.106.750.669
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>9.150.000.000</b>	<b>52.851.024.441</b>

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	(Lỗ) lũy kế VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	100.000.000.000	(7.741.544.958)	92.258.455.042
Lợi nhuận trong năm	-	1.401.276.842	1.401.276.842
Số dư tại ngày 01/01/2015	100.000.000.000	(6.340.268.116)	93.659.731.884
Lợi nhuận trong năm	-	3.871.685.746	3.871.685.746
Số dư tại ngày 31/12/2015	100.000.000.000	(2.468.582.370)	97.531.417.630



125  
G  
EMH  
HT  
NA  
TP

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ và vốn đầu tư của Công ty đều là 100.000.000.000 VND. Công ty chỉ phát hành cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

	31/12/2015	31/12/2014
<b>Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.		

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký		Vốn đã góp tại ngày	
	kinh doanh điều chỉnh		31/12/2015	31/12/2014
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	38.670.000.000	38,67	38.670.000.000	38.670.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	10.002.000.000	10,00	10.002.000.000	10.002.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	10.000.000.000	10,00	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu	10.000.000.000	10,00	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	10.000.000.000	10,00	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	10.000.000.000	10,00	10.000.000.000	10.000.000.000
Các cổ đông khác	11.328.000.000	11,33	11.328.000.000	11.328.000.000
	<b>100.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2015	2014
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>328.419.146.091</b>	<b>446.934.898.727</b>
Doanh thu bán hàng	233.382.964.859	362.936.586.885
Doanh thu cung cấp dịch vụ	95.036.181.232	83.998.311.842
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (xem tại Thuyết minh số 28)</i>	214.695.067.436	237.178.902.120
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>389.418.250</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>328.419.146.091</b>	<b>446.545.480.477</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP**

	2015	2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	229.746.344.221	371.070.268.444
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	84.237.842.605	62.913.144.387
	<b>313.984.186.826</b>	<b>433.983.412.831</b>

323273  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 VẬN TẢI  
 DẦU KHÍ  
 ĐÔNG DƯƠNG  
 GIẤY - T  
 H/S / Y  
 NH  
 TE  
 M / X  
 N

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.112.269.549	31.103.523.836
Chi phí nhân công	25.884.120.001	23.757.044.034
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.085.229.607	18.435.189.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.080.126.434	8.345.302.038
Chi phí khác bằng tiền	14.414.867.552	6.784.719.726
	<b>94.576.613.143</b>	<b>88.425.779.404</b>

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>8.361.018.803</b>	<b>12.627.821.916</b>
Chi phí nhân công	5.428.425.842	5.297.438.811
Chi phí vật liệu quản lý	141.908.614	168.719.624
Chi phí đồ dùng văn phòng	193.296.931	220.045.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.321.742	58.419.452
Chi phí thuế, phí và lệ phí	83.535.892	64.201.599
Chi phí dự phòng	(665.316.586)	3.988.531.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.564.559.182	1.190.118.960
Chi phí bằng tiền khác	1.561.287.186	1.640.346.374
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>1.537.870.000</b>	<b>478.438.945</b>
Chi phí phát triển thị trường	896.960.000	-
Chi phí mua ngoài	638.000.000	464.018.945
Chi phí khác	2.910.000	14.420.000

**22. THU NHẬP KHÁC**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu thanh lý Hợp đồng trước thời hạn	676.022.957	-
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	32.116.864
Thu nhập khác	513.300.689	703.736.916
	<b>1.189.323.646</b>	<b>735.853.780</b>

**23. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.600.561.944	-
Chi phí khác	900.391.442	50.373.586
	<b>2.500.953.386</b>	<b>50.373.586</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG**Tầng 14, tòa nhà Việt Á, Duy Tân  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	4.119.006.345	1.401.276.842
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	<b>(2.994.821.803)</b>	<b>(1.401.276.842)</b>
Trừ: Lỗ kỳ trước mang sang	(3.188.086.117)	(1.401.276.842)
Cộng: Chi phí không hợp lý hợp lệ	193.264.314	-
Thu nhập chịu thuế	<b>1.124.184.542</b>	-
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	247.320.599	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>247.320.599</b>	-

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.871.685.746	1.401.276.842
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>387</b>	<b>140</b>

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 và 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp trừ lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	10.590.000.000	29.060.538.045
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	35.670.372.120	48.779.568.961
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<b>97.531.417.630</b>	<b>93.659.731.884</b>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

327367  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
VẬN TẢI DẦU KHÍ  
ĐÔNG DƯƠNG  
HÀ NỘI - TP. HÀ NỘI

THUYẾT MINH  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi số	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.670.372.120	48.779.568.961
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.691.139.761	91.061.675.930
<b>Tổng cộng</b>	<b>86.361.511.881</b>	<b>139.841.244.891</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	10.590.000.000	29.060.538.045
Phải trả người bán và phải trả khác	39.680.047.108	81.579.656.116
Chi phí phải trả	1.803.344.919	437.783.541
<b>Tổng cộng</b>	<b>52.073.392.027</b>	<b>111.077.977.702</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.670.372.120	-	35.670.372.120
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.691.139.761	-	50.691.139.761
<b>Tổng cộng</b>	<b>86.361.511.881</b>	<b>-</b>	<b>86.361.511.881</b>
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	1.440.000.000	9.150.000.000	10.590.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	35.108.629.304	4.571.417.804	39.680.047.108
Chi phí phải trả	1.803.344.919	-	1.803.344.919
<b>Tổng cộng</b>	<b>38.351.974.223</b>	<b>13.721.417.804</b>	<b>52.073.392.027</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>48.009.537.658</b>	<b>(13.721.417.804)</b>	<b>34.288.119.854</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.779.568.961	-	48.779.568.961
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91.061.675.930	-	91.061.675.930
<b>Tổng cộng</b>	<b>139.841.244.891</b>	<b>-</b>	<b>139.841.244.891</b>
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	29.060.538.045	-	29.060.538.045
Phải trả người bán và phải trả khác	81.579.656.116	-	81.579.656.116
Chi phí phải trả	437.783.541	-	437.783.541
<b>Tổng cộng</b>	<b>111.077.977.702</b>	<b>-</b>	<b>111.077.977.702</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>28.763.267.189</b>	<b>-</b>	<b>28.763.267.189</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.186.644.728	2.488.420.825

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.349.541.842	2.666.685.838
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	704.311.138	1.438.327.273
	<b>3.053.852.980</b>	<b>4.105.013.111</b>

Các khoản thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng, thuê bãi đỗ xe, thuê xe, thuê mặt bằng của Công ty.



0112  
ÔN  
+ NHIE  
ELO  
IET  
DA

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan chủ yếu:

<b>STT</b>	<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
1	Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	Tập đoàn
2	Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Tổng Công ty
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	Cùng Tổng Công ty
4	Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Cùng Tập đoàn
5	Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - PVEP	Cùng Tập đoàn
6	Công ty TNHH Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí PVEP Trung Á	Cùng Tập đoàn
7	Công ty Cổ phần Quản lý & Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	Cùng Tập đoàn
8	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Cùng Tập đoàn
9	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
10	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
11	Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Cùng Tập đoàn
12	Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội	Cùng Tập đoàn
13	Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định	Cùng Tập đoàn
14	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Cùng Tập đoàn
15	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	Cùng Tập đoàn
16	Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	Cùng Tập đoàn
17	Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	Cùng Tập đoàn
18	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
19	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Hải Phòng	Cùng Tập đoàn
20	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Tập đoàn
21	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Tập đoàn
22	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Tập đoàn
23	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn
24	Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	Cùng Tập đoàn
25	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Cùng Tập đoàn
26	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
27	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn
28	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	Cùng Tập đoàn
29	Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Cùng Tập đoàn



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG**Tầng 14, tòa nhà Việt Á, Duy Tân  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>214.695.067.436</b>	<b>237.178.902.120</b>
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	166.249.153.745	130.148.522.956
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	16.574.811.714	3.942.855.605
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	11.079.234.320	731.118.110
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	7.110.828.182	7.586.529.646
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - PVEP	3.866.854.454	4.096.302.749
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.146.362.500	2.783.751.500
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.740.610.043	1.678.444.490
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	1.612.845.910	-
Công ty Cổ phần Quản lý & Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	1.042.162.615	821.160.723
Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Hà Nội	890.345.266	2.585.650.668
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	751.657.690	651.869.100
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	714.051.360	1.587.000.035
Công ty TNHH Điều hành thăm dò khai thác Dầu khí PVEP Trung Á	623.724.637	758.673.910
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	292.425.000	551.002.350
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	79.200.629.877
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	-	50.857.400
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định	-	4.533.001
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>240.980.778.655</b>	<b>228.137.482.326</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	166.094.520.225	-
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	62.549.271.275	158.912.952.581
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	6.409.820.547	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2.859.325.072	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	1.266.069.089	1.766.889.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	967.462.472	1.212.930.499
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Hải Phòng	563.940.919	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	119.230.986	61.612.244.558
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	67.548.637	4.493.596.773
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Miền Bắc	45.818.182	63.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	37.771.251	75.268.715
<b>Lãi vay</b>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	773.854.065	1.494.994.078

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và các thành viên	926.588.066	891.020.604



00 -  
TY  
HỮU H  
ITE  
AM  
P. H

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG**Tầng 14, tòa nhà Việt Á, Duy Tân  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

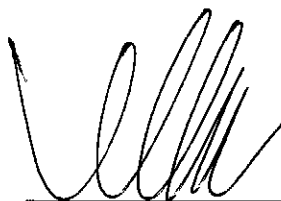
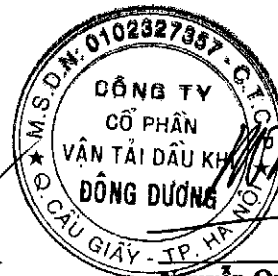
	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Phải thu</b>	<b>37.391.889.160</b>	<b>68.997.986.001</b>
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	25.713.069.508	65.728.688.185
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	3.615.997.176	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.821.915.800	102.300.000
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	2.735.535.880	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	590.907.999	856.807.837
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	498.354.098	612.747.465
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	362.934.112	197.272.728
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - PVEP	340.124.198	751.080.198
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	220.000.000	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	191.799.850	133.068.078
Công ty Cổ phần Quản lý & Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	85.120.200	100.723.435
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	71.434.036	87.853.868
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội	61.218.453	242.434.767
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	37.768.500	111.335.840
Công ty TNHH Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí PVEP Trung Á	28.106.100	56.673.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	17.603.250	17.000.000
<b>Phải trả</b>	<b>35.173.171.702</b>	<b>79.410.148.687</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	25.462.054.931	65.709.577.741
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	6.447.251.698	10.176.496.547
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	1.934.114.598	2.652.948.167
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	1.325.304.475	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	642.475.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	89.608.702
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	4.429.500	10.686.500
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Hải Phòng	16.500	128.355.630
<b>Các khoản vay</b>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	29.060.538.045

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG**Tầng 14, tòa nhà Việt Á, Duy Tân  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu Bảng cân đối Kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Đơn vị: VND

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC		Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC		Thay đổi		
TÊN CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2014	TÊN CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2014	
<b><u>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</u></b>		<b><u>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</u></b>				
<b>I. Tài sản</b>		<b>I. Tài sản</b>				
1. Các khoản phải thu khác	135	2.540.459.923	1. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.233.694.739	Trình bày lại, đổi tên và đổi mã số
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22.019.720	Trình bày lại và đổi mã số
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			3. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	671.818.182	Phân loại lại
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.309.740.835	4. Tài sản ngắn hạn khác	155		- Phân loại lại
4. Tài sản dài hạn khác	268	294.487.500	5. Phải thu dài hạn khác	216	294.487.500	Phân loại lại và đổi mã số
<b>II. Nguồn vốn</b>		<b>II. Nguồn vốn</b>				
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	493.967.317	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	515.987.037	Trình bày lại và đổi mã số
2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	789.404.123	2. Phải trả ngắn hạn khác	319	844.716.286	Trình bày lại và đổi tên
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	865.309.092	3. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	865.309.092	Phân loại lại và đổi mã số
<b><u>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u></b>		<b><u>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u></b>				
		2014			2014	
1. Thu nhập khác	31	2.780.389.287	1. Thu nhập khác	31	735.853.780	Trình bày lại
2. Chi phí khác	32	2.094.909.093	2. Chi phí khác	32	50.373.586	Trình bày lại


Nguyễn Thị Huyền  
Người lập biểu

Doãn Văn Chiến  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huy  
Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2016